

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/NĐ-CP Hà Nội, ngày tháng năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi,
giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 ngày 18 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật số 123/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội khóa XV sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi; giáo dục bắt buộc đối với giáo dục tiểu học và giáo dục trung học cơ sở (sau

đây gọi chung là giáo dục bắt buộc); xóa mù chữ; điều kiện bảo đảm thực hiện; thẩm quyền, hồ sơ, quy trình, thủ tục kiểm tra, công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, xóa mù chữ và hoàn thành giáo dục bắt buộc; trách nhiệm quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với công dân Việt Nam, đang cư trú tại Việt Nam, các tổ chức và cá nhân liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi là việc Nhà nước tổ chức, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực nhằm bảo đảm mọi trẻ em trong độ tuổi từ 5 đến 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non có chất lượng, theo Chương trình giáo dục mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Giáo dục tiểu học bắt buộc là giáo dục mà mọi công dân trong độ tuổi tiểu học bắt buộc phải học tập để hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Giáo dục trung học cơ sở bắt buộc là giáo dục mà mọi công dân trong độ tuổi trung học cơ sở bắt buộc phải học tập để hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Hoàn thành giáo dục bắt buộc là việc người học hoàn thành chương trình giáo dục trong độ tuổi theo quy định của pháp luật.

5. Xóa mù chữ là việc nhà nước tổ chức các hoạt động dạy và học nhằm trang bị cho người dân trong độ tuổi từ 15 đến 60 những yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực của Chương trình xóa mù chữ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

6. Tái mù chữ là tình trạng người đã được công nhận đạt chuẩn biết chữ theo quy định nhưng do không thường xuyên sử dụng kỹ năng đọc, viết, tính toán hoặc do các nguyên nhân khác dẫn đến không còn đáp ứng yêu cầu về năng lực đọc, viết, tính toán theo chương trình xóa mù chữ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ

1. Bảo đảm quyền và nghĩa vụ học tập của công dân theo quy định; mọi công dân trong độ tuổi giáo dục bắt buộc phải học tập để đạt trình độ học vấn tối thiểu theo quy định của pháp luật và được Nhà nước bảo đảm các điều kiện thực hiện.

2. Thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ theo hướng toàn diện, bền vững, có chất lượng; gắn với mục tiêu phát triển bền vững, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao nhận

thức về bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu.

3. Bảo đảm sự quản lý thống nhất của Nhà nước; xác định rõ trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp trong tổ chức thực hiện.

4. Bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục; thực hiện giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ gắn với mục tiêu học tập suốt đời và nâng cao năng lực thích ứng xã hội của người học; ưu tiên bố trí nguồn lực và thực hiện các cơ chế hỗ trợ phù hợp để triển khai phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hải đảo, bảo đảm cơ hội tiếp cận giáo dục công bằng cho mọi người dân.

5. Huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của Nhà nước và xã hội; bảo đảm công khai, minh bạch, thống nhất, phù hợp với điều kiện thực tiễn và khả năng cân đối nguồn lực.

Điều 5. Chính sách đối với phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư, tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ; khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức quốc tế, người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia vào việc thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ ở Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Việc thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, miễn phí sách giáo khoa và hỗ trợ chi phí học tập đối với người học tham gia các chương trình phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Cá nhân thuộc đối tượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc hoặc tham gia học xóa mù chữ được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định.

4. Cá nhân tham gia tổ chức, quản lý, dạy học và các công việc khác để thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Hình thức thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ

1. Thực hiện thông qua các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm cơ sở giáo dục công lập và cơ sở giáo dục dân lập, tư thục theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện thông qua giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng và các cơ sở, hình thức giáo dục khác được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

3. Áp dụng các hình thức tổ chức học tập linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương và đặc điểm của người học, bảo đảm đạt mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Xúi giục, lôi kéo, ép buộc người học không đi học hoặc bỏ học; cản trở, ngăn cấm hoặc gây khó khăn cho việc học tập của trẻ em, học sinh, học viên thuộc đối tượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ.

2. Gian lận, làm sai lệch hồ sơ, số liệu, kết quả trong tổ chức thực hiện, kiểm tra, công nhận và duy trì kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ.

3. Lợi dụng hoạt động phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ để trục lợi hoặc thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác.

Điều 8. Trách nhiệm của công dân, gia đình và cơ sở giáo dục đối với phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ

1. Mọi công dân trong độ tuổi quy định có nghĩa vụ học tập để đạt trình độ giáo dục bắt buộc. Công dân đã quá tuổi quy định nhưng chưa biết chữ hoặc chưa hoàn thành chương trình giáo dục bắt buộc có trách nhiệm học tập để xóa mù chữ và hoàn thành chương trình giáo dục bắt buộc theo quy định của pháp luật.

2. Gia đình có trách nhiệm tạo điều kiện cho các thành viên trong độ tuổi quy định được thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, hoàn thành chương trình giáo dục bắt buộc; tạo điều kiện cho các thành viên đã quá tuổi quy định được học tập để xóa mù chữ và hoàn thành chương trình giáo dục bắt buộc.

3. Cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ theo chức năng, nhiệm vụ.

Điều 9. Các trường hợp đặc thù khi xác định kết quả giáo dục bắt buộc

1. Khi xác định kết quả thực hiện giáo dục bắt buộc để công nhận đạt chuẩn giáo dục bắt buộc tại địa phương, không tính vào tổng số đối tượng phải hoàn thành giáo dục bắt buộc các trường hợp sau đây:

a) Không có khả năng học tập do tình trạng sức khỏe đặc biệt nghiêm trọng theo xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

b) Khuyết tật đặc biệt nặng không có khả năng học tập theo quy định của pháp luật về người khuyết tật;

c) Đang chấp hành án phạt tù, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác mà không thể tham gia học tập;

d) Trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

2. Việc xác định các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện trên cơ sở hồ sơ, giấy tờ hoặc dữ liệu do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật; đối với trường hợp bất khả kháng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú có trách nhiệm rà soát, xác nhận theo quy định của pháp luật.

Chương II

PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 5 ĐẾN 6 TUỔI

Điều 10. Đối tượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi

Đối tượng phổ cập giáo dục là trẻ em từ 5 đến 6 tuổi chưa hoàn thành chương trình giáo dục mầm non.

Điều 11. Chương trình giáo dục thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi

Chương trình giáo dục thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi là Chương trình giáo dục mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Điều 12. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi

1. Đối với cá nhân trẻ em: Hoàn thành chương trình giáo dục mầm non dành cho mẫu giáo 5 - 6 tuổi.

2. Đối với xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là cấp xã)

a) Tỷ lệ huy động trẻ em từ 5 đến 6 tuổi đến lớp đạt ít nhất 95%; đối với cấp xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 90%;

b) Tỷ lệ trẻ em từ 5 đến 6 tuổi hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non dành cho trẻ em mẫu giáo 5 - 6 tuổi hàng năm đạt ít nhất 85%; đối với cấp xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 80%.

3. Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh): có ít nhất 90% số cấp xã ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và ít nhất 95% số cấp xã ở vùng còn lại được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi.

Chương III

GIÁO DỤC BẮT BUỘC

Mục 1

GIÁO DỤC TIỂU HỌC BẮT BUỘC

Điều 13. Đối tượng giáo dục tiểu học bắt buộc

Đối tượng giáo dục tiểu học bắt buộc là trẻ em trong độ tuổi từ 6 đến 14 chưa hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học.

Điều 14. Chương trình giáo dục thực hiện giáo dục tiểu học bắt buộc

Chương trình giáo dục thực hiện giáo dục tiểu học bắt buộc là chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Điều 15. Tiêu chuẩn công nhận giáo dục tiểu học bắt buộc mức độ hoàn thành

1. Đối với cá nhân: Hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học.

2. Đối với cấp xã:

a) Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt ít nhất 98%;

b) Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt ít nhất 95%, đối với cấp xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 85%; các trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học, trừ trường hợp quy định tại Điều 9 Nghị định này.

c) Tỷ lệ trẻ em 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%, trừ trường hợp quy định tại Điều 9 Nghị định này.

d) Tỷ lệ trẻ khuyết tật trong độ tuổi tiểu học và có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục đạt ít nhất 60%.

3. Đối với cấp tỉnh: Có ít nhất 95% số cấp xã được công nhận giáo dục tiểu học bắt buộc mức độ hoàn thành.

Điều 16. Tiêu chuẩn công nhận giáo dục tiểu học bắt buộc mức độ nâng cao

1. Đối với cấp xã:

- a) Bảo đảm tiêu chuẩn công nhận giáo dục tiểu học bắt buộc mức độ hoàn thành;
 - b) Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt ít nhất 99%;
 - c) Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt ít nhất 97%; các trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học, trừ trường hợp quy định tại Điều 9 Nghị định này;
 - d) Duy trì tỷ lệ trẻ em 14 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học đạt 100%, trừ trường hợp quy định tại Điều 9 Nghị định này, trong ít nhất 2 năm liên tiếp tính đến thời điểm đề nghị công nhận;
 - đ) Tỷ lệ trẻ khuyết tật trong độ tuổi tiểu học và có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục đạt ít nhất 90%.
2. Đối với cấp tỉnh: Có 100% số cấp xã được công nhận giáo dục tiểu học bắt buộc mức độ nâng cao.

Mục 2

GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ BẮT BUỘC

Điều 17. Đối tượng giáo dục trung học cơ sở bắt buộc

Đối tượng giáo dục trung học cơ sở bắt buộc là thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 11 đến 18 đã hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học, chưa hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở.

Điều 18. Chương trình giáo dục thực hiện giáo dục trung học cơ sở bắt buộc

Chương trình giáo dục thực hiện giáo dục trung học cơ sở bắt buộc là chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Điều 19. Tiêu chuẩn công nhận giáo dục trung học cơ sở bắt buộc mức độ hoàn thành

- 1. Đối với cá nhân: Hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở.
- 2. Đối với cấp xã:
 - a) Bảo đảm tiêu chuẩn công nhận hoàn thành giáo dục tiểu học bắt buộc mức độ hoàn thành và tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1;
 - b) Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở đạt ít nhất 95%, đối với cấp xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 85%;

c) Tỷ lệ thanh niên 18 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở đạt 100%, trừ trường hợp quy định tại Điều 9 Nghị định này;

d) Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 đã và đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp đạt ít nhất 80%, đối với cấp xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 70%.

đ) Tỷ lệ người khuyết tật trong độ tuổi trung học cơ sở và có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục đạt ít nhất 60%.

3. Đối với cấp tỉnh: Có ít nhất 95% số cấp xã được công nhận giáo dục trung học cơ sở bắt buộc mức độ hoàn thành.

Điều 20. Tiêu chuẩn công nhận giáo dục trung học cơ sở bắt buộc mức độ nâng cao

1. Đối với cấp xã:

a) Bảo đảm tiêu chuẩn công nhận hoàn thành giáo dục tiểu học bắt buộc mức độ nâng cao và tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2;

b) Duy trì tỷ lệ thanh niên 18 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở đạt 100%, trừ trường hợp quy định tại Điều 9 Nghị định này, trong ít nhất 2 năm liên tiếp tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

c) Tỷ lệ thiếu niên 15 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở đạt ít nhất 97%;

d) Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp đạt ít nhất 90%.

đ) Tỷ lệ người khuyết tật trong độ tuổi trung học cơ sở và có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục đạt ít nhất 90%.

2. Đối với cấp tỉnh: Có 100% số cấp xã được công nhận giáo dục trung học cơ sở bắt buộc mức độ nâng cao.

Chương IV XÓA MÙ CHỮ

Điều 21. Đối tượng xóa mù chữ

Đối tượng xóa mù chữ là những người trong độ tuổi từ 15 đến 60 chưa biết chữ.

Điều 22. Chương trình và hình thức tổ chức xóa mù chữ

1. Chương trình xóa mù chữ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Các lớp học xóa mù chữ được tổ chức theo hình thức linh hoạt, phù hợp với điều kiện làm việc và sinh hoạt của người học. Địa điểm tổ chức lớp học xóa mù chữ có thể tại cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, trung tâm học tập cộng đồng hoặc các địa điểm phù hợp khác.

3. Sau khi hoàn thành chương trình xóa mù chữ, người học được khuyến khích tham gia các hoạt động học tập thường xuyên tại trung tâm học tập cộng đồng, cơ sở giáo dục thường xuyên hoặc các hình thức học tập phù hợp khác nhằm duy trì và nâng cao kỹ năng đọc, viết, tính toán, hạn chế tình trạng tái mù chữ.

Điều 23. Tiêu chuẩn công nhận cá nhân đạt chuẩn biết chữ

1. Người đạt chuẩn biết chữ mức độ 1: Hoàn thành giai đoạn 1 chương trình xóa mù chữ hoặc hoàn thành lớp 3 chương trình giáo dục tiểu học.

2. Người đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: Hoàn thành giai đoạn 2 chương trình xóa mù chữ hoặc hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học.

Điều 24. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1

1. Đối với cấp xã: Có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 60 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 1; đối với cấp xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 35 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 1.

2. Đối với cấp tỉnh: Có 100% số cấp xã được công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1.

Điều 25. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2

1. Đối với cấp xã: Có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 60 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2; đối với cấp xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 35 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2.

2. Đối với cấp tỉnh: Có 100% số cấp xã được công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

Chương V

ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 5 ĐẾN 6 TUỔI, GIÁO DỤC BẮT BUỘC VÀ XÓA MÙ CHỮ

Điều 26. Người tham gia dạy học, theo dõi phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ

1. Giáo viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và các cơ sở giáo dục khác.

2. Cá nhân có đủ điều kiện tham gia dạy học theo quy định của Luật Giáo dục.

3. Cộng tác viên giáo dục, báo cáo viên giáo dục thường xuyên đạt chuẩn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được huy động tham gia dạy học xóa mù chữ; trường hợp cần thiết, có thể huy động cá nhân khác tham gia dạy học xóa mù chữ theo quy định của pháp luật.

4. Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên cử người theo dõi công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ tại địa bàn được phân công.

Điều 27. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục

1. Việc phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục để thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ phải phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật có liên quan.

2. Mạng lưới cơ sở giáo dục được tổ chức, sắp xếp phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, địa bàn dân cư và nhu cầu học tập của trẻ em, học sinh và học viên trong diện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ; bảo đảm thuận lợi cho việc đi học, học tập thường xuyên của người học.

3. Ưu tiên phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hải đảo, khu công nghiệp, khu đô thị mới và các khu vực có biến động dân cư.

Điều 28. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

1. Cơ sở tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc phải bảo đảm đủ cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tối thiểu, đồ dùng, đồ chơi theo quy định đáp ứng yêu cầu thực hiện tổ chức các hoạt động giáo dục theo chương trình phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi và giáo dục bắt buộc.

2. Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng, các cơ quan, đoàn thể tham gia thực hiện xóa mù chữ được sử dụng cơ sở vật chất của đơn vị để tổ chức các hoạt động học tập theo quy định của pháp luật.

3. Nhà nước ưu tiên đầu tư xây dựng, cải tạo phòng học, phòng chức năng, công trình phụ trợ và trang bị thiết bị dạy học tối thiểu cho cơ sở giáo dục công lập tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hải đảo, khu vực biên giới và các địa bàn có khó khăn về điều kiện bảo đảm cơ sở vật chất giáo dục.

4. Đối với cơ sở giáo dục ngoài công lập tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi và giáo dục bắt buộc, việc đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật có liên quan; Nhà nước thực hiện chính sách hỗ trợ theo quy định hiện hành.

5. Khuyến khích các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức khác và cá nhân hỗ trợ, tài trợ cơ sở vật chất, thiết bị dạy học để thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ.

Điều 29. Nguồn tài chính đầu tư cho phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ

1. Nguồn kinh phí

a) Kinh phí thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ được cân đối, phân bổ trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm theo phân cấp ngân sách hiện hành.

b) Đối với các chính sách về đầu tư phát triển mạng lưới trường lớp, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, đề án có liên quan; việc lồng ghép nguồn vốn thực hiện theo kế hoạch hằng năm được cấp có thẩm quyền giao cho các bộ, ngành, địa phương theo phân cấp quản lý hiện hành.

c) Nguồn vốn xã hội hóa giáo dục và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định hiện hành.

Điều 30. Huy động nguồn lực xã hội

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư tham gia hỗ trợ thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ theo quy định của pháp luật.

2. Nguồn lực xã hội được huy động để đầu tư, hỗ trợ cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, học liệu; hỗ trợ người học và các hoạt động phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ.

3. Việc huy động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn lực xã hội phải bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, công khai, minh bạch, đúng mục đích, hiệu quả và chịu sự giám sát của cơ quan có thẩm quyền và cộng đồng.

4. Không được lợi dụng việc huy động nguồn lực xã hội để ép buộc đóng góp, thu các khoản trái quy định của pháp luật hoặc gây khó khăn cho người học, gia đình người học.

5. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc huy động và sử dụng nguồn lực xã hội tại địa phương theo quy định của pháp luật.

Chương VI

THẨM QUYỀN, HỒ SƠ, QUY TRÌNH, THỦ TỤC, THỜI GIAN KIỂM TRA CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 5 ĐẾN 6 TUỔI, GIÁO DỤC BẮT BUỘC VÀ XÓA MÙ CHỮ

Điều 31. Thẩm quyền kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ đối với cấp xã; ra quyết định công nhận cấp tỉnh đạt chuẩn giáo dục bắt buộc mức độ hoàn thành và xóa mù chữ mức độ 1.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra và ra quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc mức độ nâng cao và xóa mù chữ mức độ 2 đối với cấp tỉnh.

Điều 32. Hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ

1. Hồ sơ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ bao gồm:

a) Phiếu điều tra phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ;

b) Sổ theo dõi phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ;

c) Danh sách trẻ em hoàn thành chương trình giáo dục mầm non (đối với phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi); danh sách trẻ 11 tuổi, 14 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học (đối với giáo dục tiểu học bắt buộc); danh sách thiếu niên 15 tuổi, thanh niên 18 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở; danh sách thanh niên, thiếu niên có chứng chỉ nghề (đối với giáo dục trung học cơ sở bắt buộc); danh sách học viên được công nhận biết chữ theo các mức độ (đối với xóa mù chữ) theo các biểu mẫu tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ bao gồm:

a) Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi hoặc giáo dục bắt buộc hoặc xóa mù chữ;

b) Biên bản tự kiểm tra, đánh giá phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ của cấp xã theo các biểu mẫu tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Điều 33. Hồ sơ đề nghị công nhận cấp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ

1. Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi hoặc giáo dục bắt buộc hoặc xóa mù chữ theo các mẫu tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

2. Biên bản kiểm tra phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi hoặc giáo dục bắt buộc hoặc xóa mù chữ của cấp tỉnh đối với cấp xã trên địa bàn cấp tỉnh.

3. Quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi hoặc giáo dục bắt buộc hoặc xóa mù chữ trên địa bàn cấp tỉnh.

Điều 34. Nội dung kiểm tra, công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ

1. Kiểm tra hồ sơ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ và kiểm tra thực tế kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi hoặc giáo dục bắt buộc hoặc xóa mù chữ.

2. Ban hành quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi hoặc giáo dục bắt buộc hoặc xóa mù chữ đối với cấp xã hoặc cấp tỉnh nếu đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị định này.

Điều 35. Trình tự, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ

1. Trình tự, thủ tục thực hiện kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ đối với cấp xã

a) Ủy ban nhân dân cấp xã tự tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ trên địa bàn và lập hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 20 tháng 10 hằng năm.

b) Trong 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức đoàn kiểm tra thực tế tại ít nhất 20% số cấp xã, mỗi cấp xã ít nhất 02 hộ gia đình; kiểm tra hồ sơ mức độ đạt chuẩn của các cấp xã còn lại; lập biên bản kiểm tra cấp xã và tổng hợp kết quả.

c) Trong 15 ngày làm việc kể từ khi có biên bản kiểm tra hồ sơ và biên bản của đoàn kiểm tra thực tế xác nhận đủ tiêu chuẩn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp

tỉnh ban hành quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn hoặc thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do không công nhận.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ đối với cấp tỉnh

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thành việc tự kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ theo các quy định hiện hành trước ngày 30 tháng 12 hằng năm.

b) Trường hợp cấp tỉnh đạt chuẩn giáo dục bắt buộc mức độ hoàn thành, xóa mù chữ mức độ 1:

- Trong 10 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành tự kiểm tra, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công nhận cấp tỉnh đạt chuẩn giáo dục bắt buộc mức độ hoàn thành, xóa mù chữ mức độ 1.

- Trong 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, theo dõi.

c) Trường hợp cấp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi hoặc giáo dục bắt buộc mức độ nâng cao hoặc xóa mù chữ mức độ 2:

- Trong 20 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành tự kiểm tra, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập và gửi hồ sơ theo quy định tại Điều 33 Nghị định này đến Bộ Giáo dục và Đào tạo để đề nghị kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ trong 10 ngày làm việc; trường hợp cần kiểm tra thực tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc tổ chức đoàn kiểm tra trong thời hạn 30 ngày làm việc tiếp theo.

- Trong 10 ngày làm việc kể từ khi có biên bản của đoàn kiểm tra xác nhận đủ tiêu chuẩn, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định công nhận cấp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ.

- Trường hợp chưa đạt, Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản trong 20 ngày làm việc, nêu rõ lý do gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 36. Thời gian kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ

1. Thời điểm báo cáo số liệu thống kê phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ hằng năm được quy định như sau:

a) Đối với cấp xã: Ngày 30 tháng 9;

b) Đối với cấp tỉnh: Ngày 20 tháng 10.

2. Cấp tỉnh hoàn thành việc kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ trước ngày 30 tháng 12 hằng năm.

Điều 37. Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác điều tra, kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ

1. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác điều tra, kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ, bảo đảm khả năng liên thông, tích hợp và chia sẻ dữ liệu tự động với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các nền tảng số dùng chung.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 5 ĐẾN 6 TUỔI, GIÁO DỤC BẮT BUỘC VÀ XÓA MÙ CHỮ

Điều 38. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các chính sách, pháp luật về thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ.

2. Ban hành và hướng dẫn thực hiện chương trình, tài liệu tổ chức các hoạt động giáo dục, dạy học thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ.

3. Hướng dẫn các địa phương thực hiện các quy định về chuyên môn, nghiệp vụ, đào tạo, bồi dưỡng người tham gia dạy học phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng các chế độ, chính sách đối với phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ.

5. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ và kiểm tra, công nhận cấp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ.

6. Hằng năm tổng hợp kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 39. Trách nhiệm của Bộ Công an

Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, cơ sở giáo dục liên quan rà soát, cập nhật, bổ sung và cung cấp dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu liên quan để xác định, quản lý và huy động đúng, đủ các đối tượng trong diện phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ (các thông tin cần cung cấp bổ sung gồm: các trường thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và thông tin xác định đối tượng: người học thuộc khu vực thường trú tại cấp xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại cơ sở giáo dục thuộc cấp xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, cấp xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, cấp xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; trẻ em đối tượng bảo trợ xã hội; người học thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người học con đối tượng chính sách theo quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; người học con công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; trẻ em khuyết tật, trẻ em khuyết tật học hòa nhập, trẻ em khuyết tật học chuyên biệt).

Điều 40. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc tham mưu cho cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách, kế hoạch, chương trình; bảo đảm và tăng cường đầu tư các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đội ngũ và các nguồn lực cần thiết.

2. Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phối hợp với các địa phương trong tổ chức thực hiện phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ đối với hệ thống cơ sở giáo dục thuộc Bộ Quốc phòng.

Điều 41. Trách nhiệm của Bộ Dân tộc và Tôn giáo

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân các cấp trong công tác tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số, các tổ chức tôn giáo, cơ sở tôn giáo, chức sắc, chức việc, nhà tu hành và tín đồ tôn giáo tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ theo quy định của pháp luật; phát huy vai trò của đội ngũ người có

uy tín trong cộng đồng dân tộc thiểu số và các tổ chức, cá nhân tôn giáo trong công tác này.

2. Lồng ghép mục tiêu, nội dung về phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, chính sách đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Phát huy vai trò của cộng đồng dân tộc, cộng đồng tôn giáo trong việc nâng cao nhận thức về quyền và nghĩa vụ học tập của trẻ em và người dân, góp phần hạn chế tình trạng bỏ học, không đến trường, tái mù chữ tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có đông tín đồ tôn giáo, nâng cao hiệu quả tiếp cận giáo dục của người dân.

4. Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc theo dõi, tổng hợp thông tin, đánh giá tình hình thực hiện phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có yếu tố tôn giáo; cung cấp thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 42. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và cấp tỉnh tổng hợp, trình các cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định kinh phí phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

Điều 43. Trách nhiệm của các Bộ, ngành khác, các tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức khác

1. Các Bộ, ngành khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ.

Điều 44. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Bố trí nguồn lực; chỉ đạo thực hiện phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục trong quy hoạch cấp tỉnh và kế hoạch đầu tư nâng cấp trường học phục

vụ yêu cầu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ.

2. Chỉ đạo thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ của cấp tỉnh.

3. Tổ chức kiểm tra và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ.

4. Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ.

5. Tổ chức triển khai, khai thác, cập nhật và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác điều tra, quản lý, kiểm tra và công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ; bảo đảm dữ liệu chính xác, kịp thời, phục vụ công tác quản lý nhà nước theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Đề xuất các biện pháp phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định theo thẩm quyền và tổ chức triển khai thực hiện nhằm bảo đảm thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ trên địa bàn.

Điều 45. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục trong quy hoạch cấp tỉnh và thực hiện kế hoạch đầu tư nâng cấp trường học phục vụ yêu cầu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ của cấp xã.

3. Tổ chức thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ trên địa bàn; thực hiện điều tra, cập nhật, quản lý đối tượng; chủ trì rà soát, xác nhận các trường hợp đặc thù theo quy định của pháp luật; chỉ đạo các ban, ngành, đoàn thể của địa phương phối hợp với cơ sở giáo dục, gia đình và cộng đồng trong việc huy động người học tham gia và duy trì kết quả học tập; tổ chức tự đánh giá, lập hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn; báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

4. Tổ chức triển khai, khai thác, quản lý và cập nhật dữ liệu; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác điều tra, quản lý, kiểm tra

và công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ; bảo đảm dữ liệu chính xác, kịp thời; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định của pháp luật.

5. Tuyên truyền, vận động các tổ chức và cá nhân phối hợp với các cơ sở giáo dục trên địa bàn thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ; tổ chức các hoạt động học tập tại cộng đồng nhằm duy trì kết quả xóa mù chữ, hạn chế tái mù chữ.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 46. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2026.

2. Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 03 năm 2014 về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Các quy định về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tại Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Nghị định số 143/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc phạm vi chức năng của Bộ Giáo dục và Đào tạo không còn phù hợp với quy định của Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Việc xử lý chuyển tiếp đối với các trường hợp đã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được thực hiện như sau:

a) Đối với các đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ theo quy định tại Nghị định số 20/2014/NĐ-CP trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được công nhận và giữ nguyên giá trị công nhận; không thực hiện công nhận lại tại thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành.

b) Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, việc duy trì, rà soát, đánh giá và công nhận kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ được thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

c) Sau thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, trường hợp kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ đã được công nhận theo quy định trước đây, qua rà soát, đánh giá theo quy định tại Nghị định này, không còn đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo quy định, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện các biện pháp củng cố, duy trì và thực hiện việc công nhận lại theo quy định tại Nghị định này.

d) Đối với các đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã đã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3 theo quy định tại Nghị định số 20/2014/NĐ-CP, được xác định tương đương và công nhận là đạt chuẩn giáo dục bắt buộc tiểu học mức độ hoàn thành và giáo dục bắt buộc trung học cơ sở mức độ hoàn thành theo quy định tại Nghị định này, không phải thực hiện việc đánh giá, công nhận lại tại thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 47. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

.....

PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Báo cáo kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ
Mẫu số 02	Phiếu điều tra phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ
Mẫu số 03	Sổ theo dõi xóa mù chữ
Mẫu số 04	Danh sách học viên hoàn thành chương trình xóa mù chữ
Mẫu số 05	Sổ theo dõi phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc
Mẫu số 06	Danh sách trẻ em hoàn thành chương trình giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi
Mẫu số 07	Danh sách trẻ 11 tuổi, 14 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học
Mẫu số 08	Danh sách thiếu niên 15 tuổi, thanh niên 18 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở
Mẫu số 09	Danh sách thanh niên, thiếu niên có chứng chỉ nghề
Mẫu số 10	Biên bản tự kiểm tra kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc xóa mù chữ

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../BC-....

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

Kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ năm ...

(Từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...)

Kính gửi:

Phần I

**BÁO CÁO VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC
PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 5 ĐẾN 6 TUỔI,
GIÁO DỤC BẮT BUỘC, XÓA MÙ CHỮ**

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ KẾT QUẢ

1. Công tác của Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ

2. Kết quả thực hiện công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi

- Huy động trẻ 5 tuổi đến trường:/..... (tỷ lệ%);

- Trẻ học 2 buổi trên ngày:/..... (tỷ lệ%);

- Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non:/..... (tỷ lệ%);

- Tổng số trẻ 05 tuổi khuyết tật trên địa bàn: trẻ; số trẻ khuyết tật của địa bàn có khả năng học tập là trẻ; số trẻ khuyết tật được tiếp cận giáo dục là:/.....trẻ, tỷ lệ:%;

- Cấp tỉnh có/..... (tỷ lệ%) cấp xã đạt tiêu chuẩn công nhận về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi.

3. Kết quả thực hiện giáo dục bắt buộc

a) Kết quả thực hiện giáo dục tiểu học bắt buộc

- Số trẻ 6 tuổi vào học lớp 1: .../..., tỷ lệ...%.

- Số trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học: .../..., tỷ lệ ...%, số trẻ 11 tuổi còn lại đang học ở tiểu học: ..., tỷ lệ%.

- Số trẻ đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học: .../..., tỷ lệ: ...%

- Số trẻ khuyết tật từ 6-14 tuổi trên địa bàn:...; số trẻ khuyết tật từ 6-14 tuổi có khả năng học tập là:...trẻ; số trẻ khuyết tật từ 6-14 tuổi có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục là/....., tỷ lệ:%, trong đó cấp tiểu học làtrẻ, cấp trung học cơ sở là:

- Cấp tỉnh có .../... đơn vị cấp xã đạt chuẩn giáo dục tiểu học bắt buộc mức độ hoàn thành; .../... đơn vị cấp xã đạt chuẩn giáo dục tiểu học bắt buộc mức độ nâng cao.

b) Kết quả thực hiện giáo dục trung học cơ sở bắt buộc

- Số thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở:/.....; tỷ lệ: %.

- Số thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi 15 đến 18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp:/.....; tỷ lệ: %.

- Số thanh niên, thiếu niên 15 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở:/.....; tỷ lệ: %.

- Số thanh niên, thiếu niên 18 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở:/.....; tỷ lệ: %.

- Cấp tỉnh có .../... đơn vị cấp xã đạt chuẩn giáo dục trung học cơ sở bắt buộc mức độ hoàn thành; .../... đơn vị cấp xã đạt chuẩn giáo dục trung học cơ sở bắt buộc mức độ nâng cao.

4. Kết quả thực hiện công tác xóa mù chữ

a) Tổng dân số độ tuổi từ 15 đến 25:... trong đó:

- Số người trong độ tuổi từ 15 - 25 đạt chuẩn biết chữ mức độ 1: tỷ lệ: ...

- Số người trong độ tuổi từ 15 - 25 đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: tỷ lệ: ...

- Số người trong độ tuổi từ 15 - 25 chưa đạt chuẩn biết chữ mức độ 1: tỷ lệ: ... Trong đó số người trong độ tuổi từ 15 - 25 mù chữ: ..., tỷ lệ: ...

- Số người trong độ tuổi từ 15 - 25 chưa đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: tỷ lệ: ...

b) Tổng dân số độ tuổi từ 15 đến 35: ... trong đó:

- Số người trong độ tuổi từ 15 - 35 đạt chuẩn biết chữ mức độ 1: tỷ lệ: ...

- Số người trong độ tuổi từ 15 - 35 đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: tỷ lệ: ...

- Số người trong độ tuổi từ 15 - 35 chưa đạt chuẩn biết chữ mức độ 1: tỷ lệ: ... Trong đó số người trong độ tuổi từ 15 - 35 mù chữ: ..., tỷ lệ: ...

- Số người trong độ tuổi từ 15 - 35 chưa đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: tỷ lệ: ...

c) Tổng dân số độ tuổi từ 15 đến 60: ... trong đó:

- Số người trong độ tuổi từ 15 - 60 đạt chuẩn biết chữ mức độ 1: tỷ lệ: ...

- Số người trong độ tuổi từ 15 - 60 đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: tỷ lệ: ...

- Số người trong độ tuổi từ 15 - 60 chưa đạt chuẩn biết chữ mức độ 1: tỷ lệ: ... Trong đó số người trong độ tuổi từ 15 - 60 mù chữ: ..., tỷ lệ: ...

- Số người trong độ tuổi từ 15 - 60 chưa đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: tỷ lệ: ...
- Số người huy động học xóa mù chữ trong năm.....: ...

d) Cấp tỉnh có/..... (tỷ lệ%) cấp xã đạt tiêu chuẩn công nhận về xóa mù chữ mức độ 1;/..... (tỷ lệ%) cấp xã đạt chuẩn đạt tiêu chuẩn công nhận về xóa mù chữ mức độ 2.

5. Điều kiện đảm bảo

a) Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

- Mầm non: Báo cáo rõ các điều kiện bảo đảm về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tối thiểu, đồ dùng, đồ chơi (số lượng lớp đủ, tỷ lệ): trường đạt chuẩn quốc gia (số lượng, tỷ lệ); số phòng học/lớp (số lượng, loại phòng xây dựng, diện tích bình quân/trẻ); đánh giá so với các quy định hiện hành.

- Tiểu học:

- Trung học cơ sở:

Đối với cấp tiểu học và trung học cơ sở cần báo cáo làm rõ các điều kiện cơ sở vật chất và thiết bị dạy học như sau:

Báo cáo rõ các điều kiện bảo đảm về cơ sở vật chất, thiết bị: trường đạt chuẩn quốc gia (số lượng, tỷ lệ); số phòng học/lớp; phòng thiết bị, thí nghiệm; thư viện; sân chơi bãi tập; công trình vệ sinh; thiết bị dạy học đánh giá so với các quy định hiện hành.

- Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên:

- Trung tâm học tập cộng đồng:

b) Kinh phí

- Kinh phí phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc

- Kinh phí xóa mù chữ

c) Người tham gia dạy học, theo dõi phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ

- Mầm non: Báo cáo rõ các điều kiện về người tham gia dạy học, theo dõi phổ cập giáo dục: số lượng giáo viên, tỷ lệ giáo viên/lớp (đánh giá thừa thiếu); Chất lượng giáo viên (đánh giá theo quy định hiện hành; theo chuẩn nghề nghiệp); số lượng giáo viên được hưởng đủ chính sách theo quy định, người theo dõi phổ cập.

- Tiểu học:

- Trung học cơ sở:

Báo cáo rõ các điều kiện về người tham gia dạy học, theo dõi phổ cập giáo dục: số lượng giáo viên, tỷ lệ giáo viên/lớp (đánh giá thừa thiếu); cơ cấu giáo viên theo các môn học (đánh giá); Chất lượng giáo viên (đánh giá theo quy định hiện hành; theo chuẩn nghề nghiệp); người theo dõi phổ cập.

- Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên:
- Trung tâm học tập cộng đồng:

6. Kết quả đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ

Cấp xã/cấp tỉnh... đủ điều kiện đạt chuẩn về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục tiểu học bắt buộc mức độ....., đạt chuẩn giáo dục trung học cơ sở bắt buộc mức độ....., đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ....tại thời điểm thángnăm ...

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm
2. Hạn chế

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 5 ĐẾN 6 TUỔI, GIÁO DỤC BẮT BUỘC VÀ XÓA MÙ CHỮ

I. MỤC TIÊU CHUNG

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi
2. Công tác giáo dục bắt buộc
3. Công tác xóa mù chữ

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

.....

Nơi nhận:

-;
-

**TM. BAN CHỈ ĐẠO
TRƯỞNG BAN**

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Mẫu số 02

[illegible]

	QH với chủ hộ: _____		20...-20...														
	Ngày sinh: _____		20...-20...														
	Nữ: ☐	Nam: ☐	DT: _____ TG: _____	20...-20...													
	Cha, mẹ, Người đỡ đầu: _____		20...-20...														
4...																	
	QH với chủ hộ: _____																
	Ngày sinh: _____																
	Nữ: ☐	Nam: ☐	DT: _____ TG: _____														
Cha, mẹ, Người đỡ đầu: _____																	
Họ, tên			.../.../20...	.../.../20...	.../.../20...	.../.../20...	.../.../20...	.../.../20...									
Cán bộ, nhân viên điều tra 1									XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU <i>(Ký tên, đóng dấu)</i> Ngày ...tháng ...năm ...								
Cán bộ, nhân viên điều tra 2																	
Cán bộ, nhân viên điều tra 3																	
Trưởng thôn, bản, tổ dân phố																	
Chủ hộ gia đình																	

Tỉnh, thành phố: ...

Xã, phường, đặc khu: ...

SỔ THEO DÕI XÓA MÙ CHỮ

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Họ tên cha (hoặc mẹ, hoặc người đỡ đầu)	Chỗ ở hiện nay (xóm thôn, đường phố)	Trình độ hiện nay					Bỏ học	Hoàn cảnh đặc biệt	Ghi chú
							Đã học xong kỳ 1 (lớp 1)	Đã học xong kỳ 2 (lớp 2)	Đã học xong kỳ 3 (lớp 3)	Đã học xong kỳ 4 (lớp 4)	Đã học xong kỳ 5 (lớp 5)			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ...tháng ...năm ...

Mẫu số 04

Tỉnh, thành phố: ...
Xã, phường, đặc khu: ...

DANH SÁCH HỌC VIÊN HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH XÓA MÙ CHỮ

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Dân tộc	Địa chỉ (xóm, thôn, bản, tổ dân phố, ...)	Đạt chuẩn biết chữ		Chưa đạt chuẩn biết chữ	
						Mức độ 1	Mức độ 2	Mức độ 1	Mức độ 2
1									
2									
3									
...									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU
(Ký tên, đóng dấu)
Ngày ...tháng ...năm ...

Mẫu số 05

Tỉnh, thành phố: ...

Xã, phường, đặc khu: ...

SỔ THEO DÕI PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 5 ĐẾN 6 TUỔI, GIÁO DỤC BẮT BUỘC

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Họ tên cha (hoặc mẹ, hoặc người đỡ đầu)	Chỗ ở hiện nay (xóm, thôn, bản, tổ dân phố, đường phố, ...)	Hoàn thành chương trình giáo dục mầm non	Hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học	Hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở	Tên trường, lớp đang học, năm hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở	Bỏ học (lớp, năm)	Số phiếu điều tra	Ghi chú (chuyển đi, chuyển đến, chết, khuyết tật, con thương binh, liệt sĩ, ...)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ...tháng ...năm ...

Mẫu số 06

Tỉnh, thành phố: ...

Xã, phường, đặc khu: ...

DANH SÁCH TRẺ EM HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 5 ĐẾN 6 TUỔI

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Địa chỉ (xóm, thôn, bản, tổ dân phố,...)	Đã hoàn thành chương trình giáo dục mầm non	Năm hoàn thành	Tại Trường (tên trường)
1								
2						X	Theo năm	
3								
...								

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ...tháng ...năm ...

Mẫu số 07

Tỉnh, thành phố: ...

Xã, phường, đặc khu: ...

DANH SÁCH TRẺ 11 TUỔI, 14 TUỔI HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC
(Chia thành danh sách các cấp hoặc thống kê theo độ tuổi)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Địa chỉ (xóm, thôn, bản, tổ dân phố,...)	Đã hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học	Năm hoàn thành	Tại Trường (tên trường)
1						x	Theo năm	
2								
3								
...								

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ...tháng ...năm ...

Mẫu số 08

Tỉnh, thành phố: ...

Xã, phường, đặc khu: ...

**DANH SÁCH THIẾU NIÊN 15 TUỔI, THANH NIÊN 18 TUỔI
HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ
(Chia thành danh sách các cấp hoặc thống kê theo độ tuổi)**

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Địa chỉ (xóm, thôn, bản, tổ dân phố, ...)	Đã hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở	Năm hoàn thành	Tại Trường (tên trường)
1								
2								
3						x	Theo năm	
...								

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ...tháng ...năm ...

Mẫu số 09

Tỉnh, thành phố: ...

Xã, phường, đặc khu: ...

DANH SÁCH THANH NIÊN, THIẾU NIÊN CÓ CHỨNG CHỈ NGHỀ*(Đối với giáo dục trung học cơ sở bắt buộc)*

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Địa chỉ (xóm, thôn, bản, tổ dân phố,...)	Chứng chỉ nghề (Số chứng chỉ; nghề)	Năm cấp chứng chỉ	Tại Trường, Trung tâm (tên trường, trung tâm cấp văn bằng/chứng chỉ)
1								
2						X	Theo năm	
3								
...								

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, ghi rõ họ tên)***XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU***(Ký tên, đóng dấu)*

Ngày ...tháng ...năm ...

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU..
**TỔ TỰ KIỂM TRA PHỔ CẬP GIÁO DỤC
MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 5 ĐẾN 6 TUỔI,
GIÁO DỤC BẮT BUỘC, XÓA MÙ CHỮ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày ... tháng ... năm ...

BIÊN BẢN TỰ KIỂM TRA
KẾT QUẢ PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 5 ĐẾN 6 TUỔI,
GIÁO DỤC BẮT BUỘC XÓA MÙ CHỮ NĂM ...

Căn cứ

Hôm nay, lúc .. giờ ... phút, ngày ... tháng ... năm ..., tại ..., Tổ tự kiểm tra phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ xã/phường/đặc khu ... tổ chức tự kiểm tra kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ của xã/phường/đặc khu năm ..., như sau:

I. THÀNH PHẦN

1. Tổ trưởng

.....

2. Phó Tổ trưởng

.....

3. Thư ký

.....

4. Thành viên

.....

II. NỘI DUNG TỰ KIỂM TRA

1. Ưu điểm

2. Hạn chế

3. Kết quả kiểm tra số liệu và các tiêu chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ

a) Các tiêu chuẩn

- Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi:

- + Huy động trẻ từ 5 đến 6 tuổi đến trường:/..... (tỷ lệ%);
- + Trẻ học 2 buổi trên ngày:/..... (tỷ lệ%);
- + Trẻ từ 5 đến 6 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non:/..... (tỷ lệ%);
- + Tổng số trẻ từ 5 đến 6 tuổi khuyết tật trên địa bàn: trẻ; số trẻ khuyết tật của địa bàn có khả năng học tập là trẻ; số trẻ khuyết tật được tiếp cận giáo dục là:/.....trẻ, tỷ lệ:%;
- Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn giáo dục tiểu học bắt buộc:
- + Số trẻ 6 tuổi vào học lớp 1: .../..., tỷ lệ...%.
- + Số trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học: .../..., tỷ lệ ...%, số trẻ 11 tuổi còn lại đang học ở tiểu học: ..., tỷ lệ%.
- + Số trẻ đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học: .../..., tỷ lệ: ...%
- + Số trẻ khuyết tật từ 6-14 tuổi trên địa bàn:...; số trẻ khuyết tật từ 6-14 tuổi có khả năng học tập là:...trẻ; số trẻ khuyết tật từ 6-14 tuổi có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục là/....., tỷ lệ:%, trong đó cấp tiểu học làtrẻ, cấp trung học cơ sở là:
- Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn giáo dục trung học cơ sở bắt buộc:
- + Số thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở:/.....; tỷ lệ: %.
- + Số thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi 15 đến 18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp:/.....; tỷ lệ: %.
- + Số thanh niên, thiếu niên 15 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở:/.....; tỷ lệ: %.
- + Số thanh niên, thiếu niên 18 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở:/.....; tỷ lệ: %.
- Kết quả kiểm tra số liệu và các tiêu chuẩn xóa mù chữ
- + Tổng dân số độ tuổi từ 15 đến 25:... trong đó:
- Số người trong độ tuổi từ 15 - 25 đạt chuẩn biết chữ mức độ 1: tỷ lệ: ...
- Số người trong độ tuổi từ 15 - 25 đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: tỷ lệ: ...
- Số người trong độ tuổi từ 15 - 25 chưa đạt chuẩn biết chữ mức độ 1: tỷ lệ: ...
- Trong đó số người trong độ tuổi từ 15 - 25 mù chữ: ..., tỷ lệ: ...
- Số người trong độ tuổi từ 15 - 25 chưa đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: tỷ lệ: ...

+ Tổng dân số độ tuổi từ 15 đến 35: ... trong đó:

Số người trong độ tuổi từ 15 - 35 đạt chuẩn biết chữ mức độ 1: tỷ lệ: ...

Số người trong độ tuổi từ 15 - 35 đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: tỷ lệ: ...

Số người trong độ tuổi từ 15 - 35 chưa đạt chuẩn biết chữ mức độ 1: tỷ lệ: ...

Trong đó số người trong độ tuổi từ 15 - 35 mù chữ: ..., tỷ lệ: ...

Số người trong độ tuổi từ 15 - 35 chưa đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: tỷ lệ: ...

+ Tổng dân số độ tuổi từ 15 đến 60: ... trong đó:

Số người trong độ tuổi từ 15 - 60 đạt chuẩn biết chữ mức độ 1: tỷ lệ: ...

Số người trong độ tuổi từ 15 - 60 đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: tỷ lệ: ...

Số người trong độ tuổi từ 15 - 60 chưa đạt chuẩn biết chữ mức độ 1: tỷ lệ: ...

Trong đó số người trong độ tuổi từ 15 - 60 mù chữ: ..., tỷ lệ: ...

Số người trong độ tuổi từ 15 - 60 chưa đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: tỷ lệ: ...

Số người huy động học xóa mù chữ trong năm: ...: ...

b) Điều kiện đảm bảo

- Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

+ Mầm non:

+ Tiểu học:

+ Trung học cơ sở:

+ Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên:

+ Trung tâm học tập cộng đồng:

- Kinh phí

- Người tham gia dạy học, theo dõi phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ:

+ Mầm non:

+ Tiểu học:

+ Trung học cơ sở:

+ Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên:

+ Trung tâm học tập cộng đồng:

4. Kết quả đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ đối với cấp xã

Căn cứ quy định hiện hành, xã (phường, đặc khu).... đủ điều kiện đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, đạt chuẩn giáo dục tiểu học

bắt buộc mức độ ..., đạt chuẩn giáo dục trung học cơ sở bắt buộc mức độ ..., đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ ... tại thời điểm tháng ... năm 20...

III. ĐỀ XUẤT - KIẾN NGHỊ

.....

Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu lập hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố kiểm tra công nhận kết quả đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ của xã/phường/đặc khu.

Biên bản kết thúc vào lúc ... giờ ... phút cùng ngày.

THƯ KÝ

.....

TỔ TRƯỞNG

.....